

MỘT SỐ NGUYÊN TỐ HÓA HỌC THƯỜNG GẶP

Z	Kí hiệu hóa học	Tên gọi	Phiên âm IPA	Ý nghĩa
1	H	Hydrogen	/ˈhaɪdrədʒən/	Hiđro
2	He	Helium	/ˈhiːliəm/	Heli
3	Li	Lithium	/ˈliθiəm/	Liti
4	Be	Beryllium	/bəˈriliəm/	Beri
5	B	Boron	/ˈbɔːrən/	Bo
6	C	Carbon	/ˈkɑːbən/	Cacbon
7	N	Nitrogen	/ˈnaɪtrədʒən/	Nitơ
8	O	Oxygen	/ˈɒksɪdʒən/	Oxi
9	F	Fluorine	/ˈfloʊriːn/	Flo
10	Ne	Neon	/ˈniːən/	Neon
11	Na	Sodium	/ˈsəʊdiəm/	Natri
12	Mg	Magnesium	/mæɡˈniːziəm/	Magie
13	Al	Aluminium	/ˌæljəˈminiəm/	Nhôm
14	Si	Silicon	/ˈsɪlɪkən/	Silic
15	P	Phosphorus	/ˈfɒsfərəs/	Phốt pho
16	S	Sulfur	/ˈsʌlfə(r)/	Lưu huỳnh
17	Cl	Chlorine	/ˈklɔːriːn/	Clo
18	Ar	Argon	/ˈɑːɡən/	Agon
19	K	Potassium	/pəˈtæsiəm/	Kali
20	Ca	Calcium	/ˈkælsiəm/	Canxi
24	Cr	Chromium	/ˈkrəʊmiəm/	Crom
25	Mn	Manganese	/ˈmæŋɡəniːz/	Mangan
26	Fe	Iron	/ˈaɪən/	Sắt
28	Ni	Nickel	/ˈniːkl/	Niken
29	Cu	Copper	/ˈkɒpə(r)/	Đồng
30	Zn	Zinc	/zɪŋk/	Kẽm
35	Br	Bromine	/ˈbrəʊmiːn/	Brom
36	Kr	Krypton	/ˈkrɪptən/	krypton
47	Ag	Silver	/ˈsɪlvə(r)/	Bạc
50	Sn	Tin	/tɪn/	Thiếc
53	I	Iodine	/ˈaɪədiːn/	Iot
55	Cs	Caesium	/ˈsiːziəm/	Xesi
56	Ba	Barium	/ˈbeəriəm/	Bari
78	Pt	Platinum	/ˈplætɪnəm/	Platin
79	Au	Gold	/ɡəʊld/	Vàng
80	Hg	Mercury	/ˈmɜːkjəri/	Thủy ngân
82	Pb	Lead	/liːd/	Chì
87	Fr	Francium	/ˈfrænsiəm/	Franxi
88	Ra	Radium	/ˈreɪdiəm/	Rađi

MỘT SỐ GỐC AXIT THƯỜNG GẶP

GỐC AXIT	TÊN GỌI	PHIÊN ÂM	Ý NGHĨA
–F	fluoride	/'flɔːraɪd/	florua
–Cl	chloride	/'klɔːraɪd/	clorua
–Br	bromide	/'brəʊmaɪd/	bromua
–I	iodide	/'aɪədaɪd/	iotua
=S	sulfide	/'sʌlfɑɪd/	sunfua
=C=	carbide	/'kɑːbaɪd/	cacbua
≡N	nitride	/'naɪtraɪd/	nitrua
≡P	phosphide	/'fɒsfɑɪd/	photphua
–CN	cyanide	/'saɪənaɪd/	xianua
=SO ₄	sulfate	/'sʌlfet/	sunfat
–HSO ₄	hydrogen sulfate bisulfate	/'haɪdrədʒən 'sʌlfet/ /baɪ' 'sʌlfet/	hidrosunfat
=SO ₃	sulfite	/'sʌlfat/	sunfit
–NO ₃	nitrate	/'naɪtreɪt/	nitrat
–NO ₂	nitrite	/'naɪtraɪt/	nitrit
–MnO ₄	permanganate	/pə'mæŋgə,neɪt/	pemanganat
=CO ₃	carbonate	/'kɑːbənət/ /'kɑːbənɪt/	cacbonat
–HCO ₃	hydrogen carbonate bicarbonate	/'haɪdrədʒən 'kɑːbənət/ /'haɪdrədʒən 'kɑːbənɪt/ /baɪ' 'kɑːbənət/ /baɪ' 'kɑːbənɪt/	hidrocacbonat
≡PO ₄	phosphate	/'fɒsfet/	photphat
=HPO ₄	hydrogen phosphate	/'haɪdrədʒən 'fɒsfet/	hidrophotphat
–H ₂ PO ₄	dihydrogen phosphate	/daɪ 'haɪdrədʒən 'fɒsfet/	dihidrophotphat

DANH PHÁP CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ

1. OXIDE (Oxit)

1.1. BASIC OXIDE (oxit bazo)

TÊN KIM LOẠI + (HÓA TRỊ) + OXIDE

Ví dụ: + CaO: Calcium oxide

+ Al₂O₃: Aluminium oxide

+ FeO: Iron (II) oxide

+ Fe₂O₃: Iron (III) oxide

+ PbO: Lead (II) oxide

+ Cu₂O: Copper (I) oxide

+ CuO: Copper (II) oxide

Lưu ý: Trường hợp kim loại có nhiều hóa trị, hậu tố OUS thể hiện hóa trị thấp, IC thể hiện hóa trị cao.

Ví dụ: + FeO: Ferrous oxide

+ Fe₂O₃: Ferric oxide

+ Cu₂O: Cuprous oxide

+ CuO: Cupric oxide

+ Fe₃O₄: Iron (II, III) oxide

1.2. ACIDIC OXIDE (oxit axit)

TIỀN TỐ + TÊN PHI KIM + TIỀN TỐ + OXIDE

Tiền tố: 1 – mono 2 – di 3 – tri 4 – tetra 5 – penta

Ví dụ: + CO₂: Carbon dioxide

+ N₂O₃: Dinitrogen trioxide

+ SO₃: Sulfur trioxide

+ P₂O₅: Diphosphorus penta oxide → Diphosphorus pentoxide

2. BASE (bazo)

TÊN KIM LOẠI + (HÓA TRỊ) + HYDROXIDE

Ví dụ: + Ca(OH)₂: Calcium hydroxide

+ Al(OH)₃: Aluminium hydroxide

+ Fe(OH)₂: Iron (II) hydroxide

+ Fe(OH)₃: Iron (III) hydroxide

Lưu ý: Trường hợp kim loại có nhiều hóa trị, hậu tố OUS thể hiện hóa trị thấp, IC thể hiện hóa trị cao.

Ví dụ: + FeO: Ferrous hydroxide

+ Fe₂O₃: Ferric hydroxide

3. ACID (axit)

3.1. Acid không có oxi: **HYDRO + TÊN GỐC AXIT (bỏ đuôi ide) + IC + ACID**

Ví dụ: + HCl: Hydro + Chlor**ide** + ic + acid → Hydro chloric acid

+ H₂S: Hydro + Sulf**ide** + ic + acid → Hydro sulfuric acid

3.2. Acid có ít oxi: **TÊN GỐC AXIT (bỏ đuôi ite) + OUS + ACID**

Ví dụ: + H₂SO₃: Sulf**ite** + ous + acid → Sulfurous acid

+ HNO₂: Nitr**ite** + ous + acid → Nitrous acid

3.3. Acid có nhiều oxi: **TÊN GỐC AXIT (bỏ đuôi ate) + IC + ACID**

Ví dụ: + H₂SO₄: Sulf**ate** + ic + acid → Sulfuric acid

+ HNO₃: Nitr**ate** + ic + acid → Nitric acid

+ H₃PO₄: Phosph**ate** + ic + acid → Phosphoric acid

4. SALT (muối) TÊN KIM LOẠI + (HÓA TRỊ) + TÊN GỐC AXIT

Ví dụ: + NaBr: Sodium bromide

+ CuSO₄: Copper (II) sulfate

+ Ba(NO₃)₂: Barium nitrate

+ K₃PO₄: Potassium phosphate

+ Ca(HCO₃)₂: Calcium hydrogen carbonate hoặc Calcium bicarbonate

Lưu ý: Trường hợp kim loại có nhiều hóa trị, hậu tố OUS thể hiện hóa trị thấp, IC thể hiện hóa trị cao.

Ví dụ: + FeCl₂: Ferrous chloride

+ FeCl₃: Ferric chloride